

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BAF)

## CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam

Ngày 31/12/2024	28,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.3%	28.6%	40.5%

DT thuần 2024
5,554
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 355  6.8%

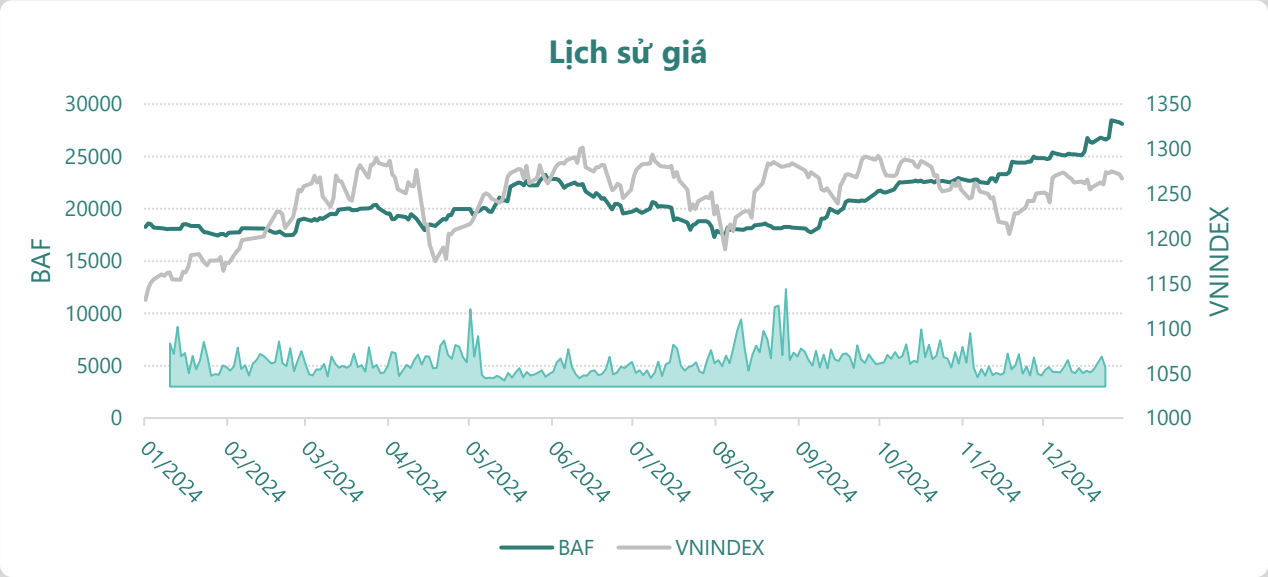
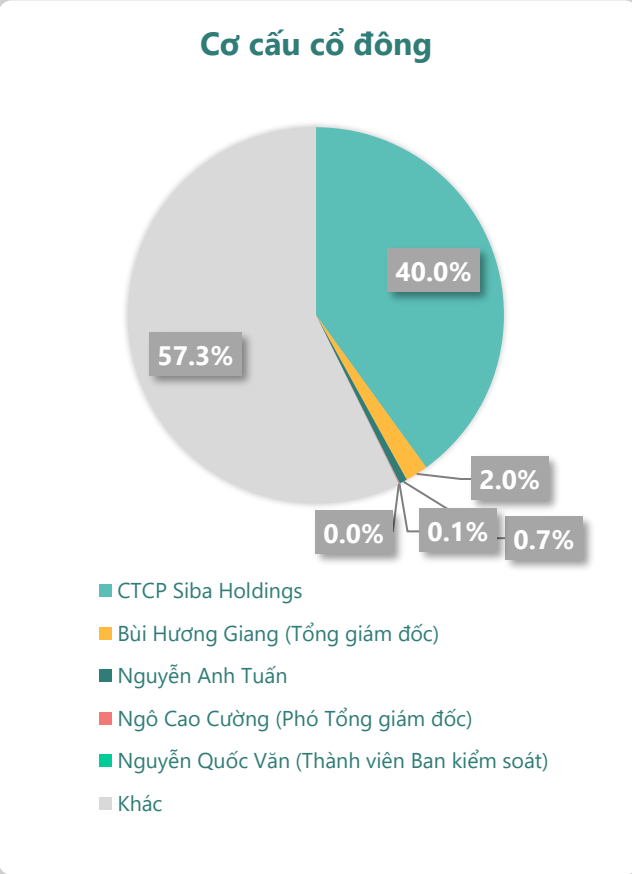
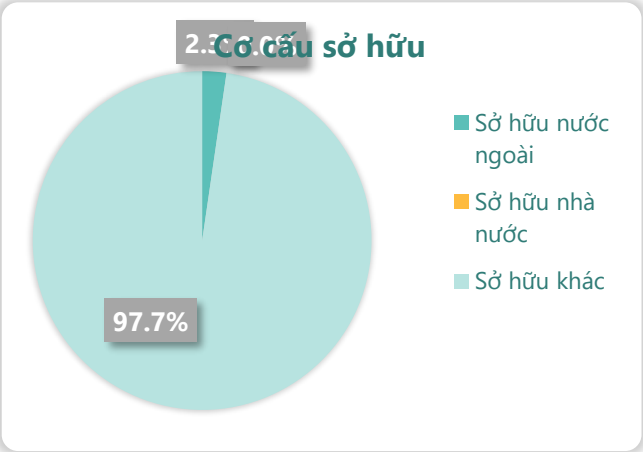
LN thuần 2024
286
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 253  765%

LN sau thuế 2024
324
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 294  968%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
11.0%
YoY: +/-▲ 7.8%

ROE 2024
13.3%
YoY: +/-▲ 11.9%

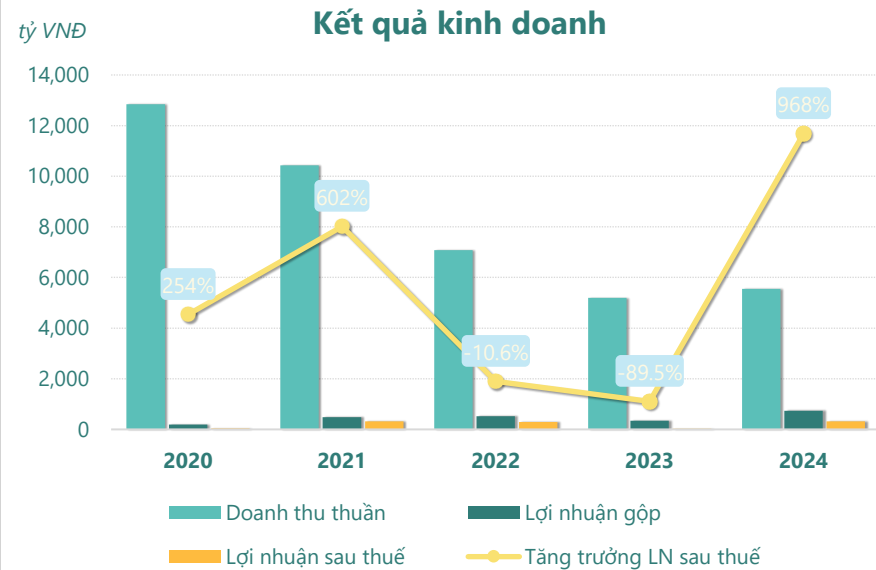
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,300 - 28,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,717
Số lượng CPLH (CP)	239,021,642
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,733,595
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	0.87
EPS	1,350
P/E	20.8



Kết quả kinh doanh **BAF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,554** tỷ đồng **tăng 6.83%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 968%** đạt **323.9** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

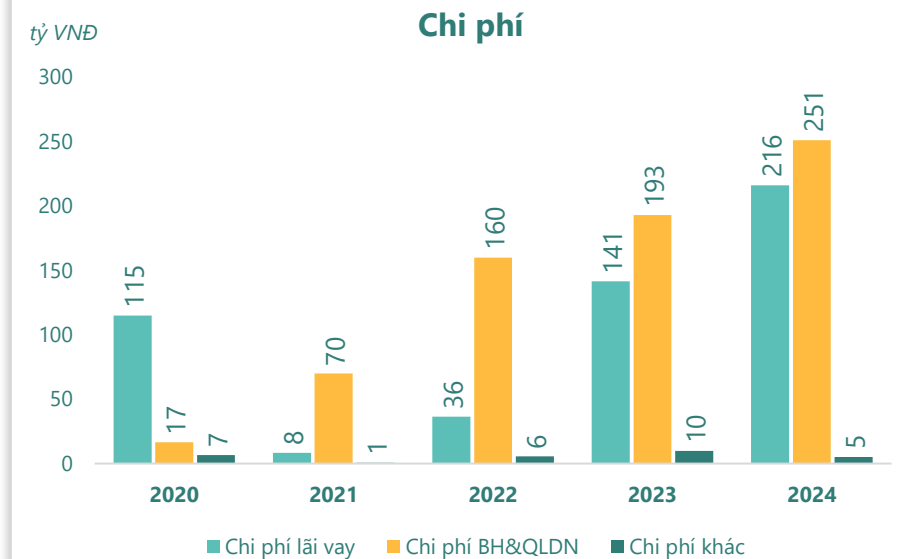
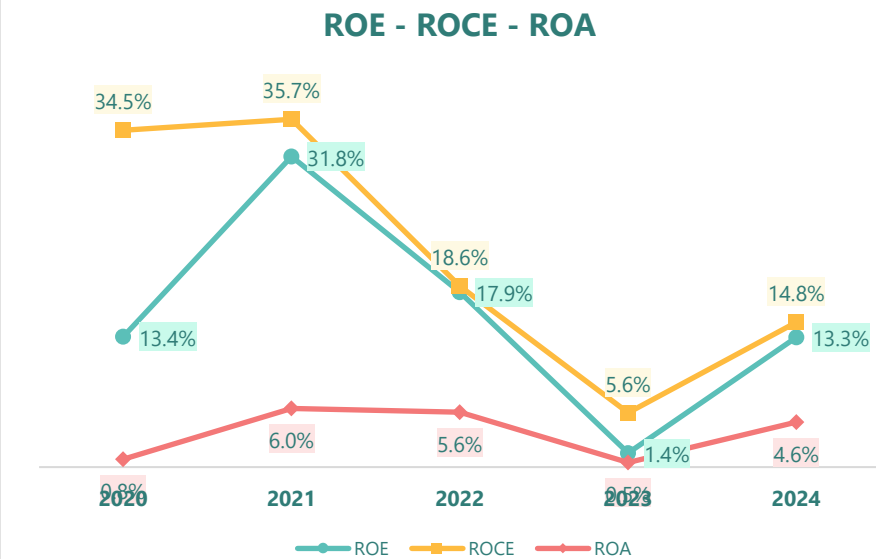
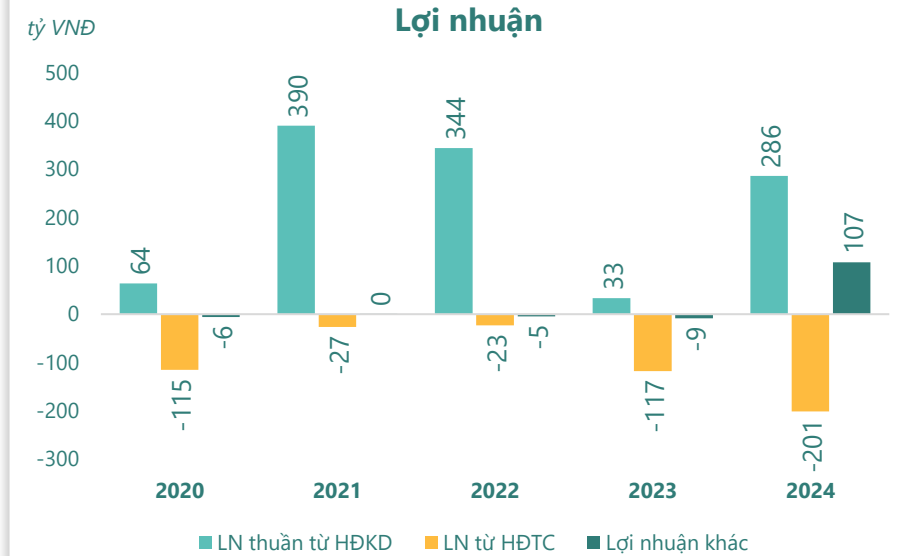
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, BAF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **286.0** tỷ đồng, **tăng lên 253.0** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (223.3 tỷ đồng) là 62.76 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **216.0** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **251.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.04** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

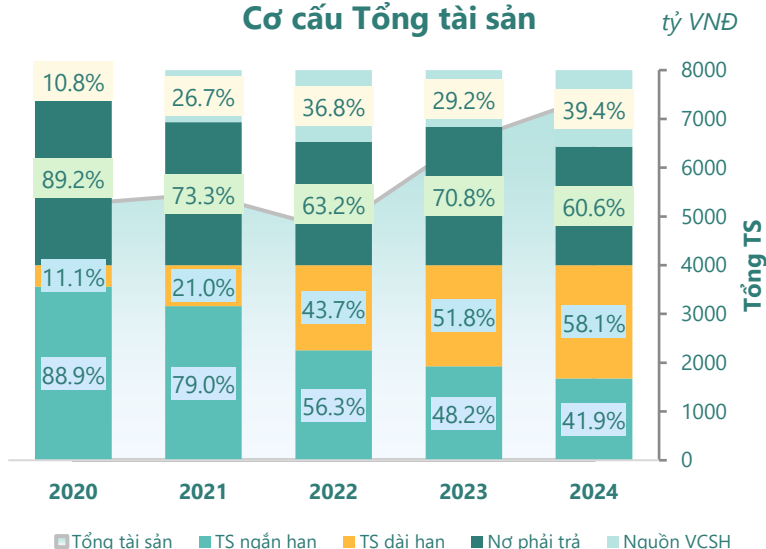
**ROE** của BAF năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **13.3%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



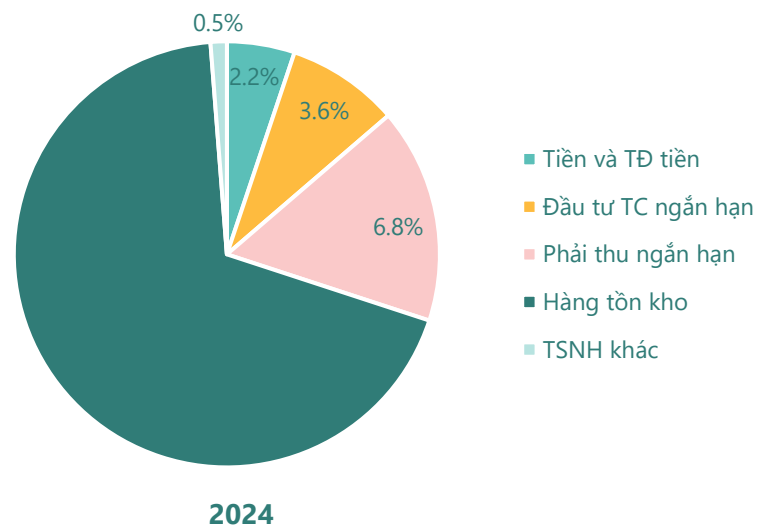


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

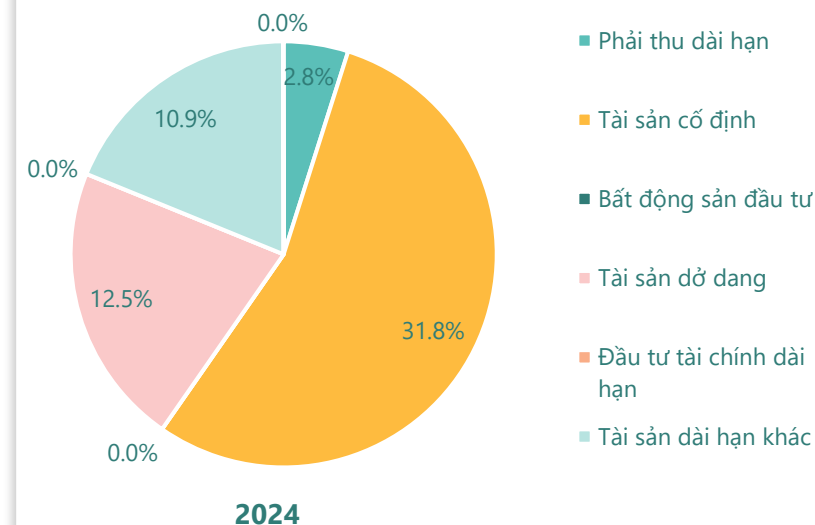
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BAF** năm 2024 tăng trưởng **14.3%** so với năm trước, đạt **7,467** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của BAF năm 2024 giảm **0.56%** so với năm trước, đạt **3,130** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **41.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.85% trên tổng tài sản.

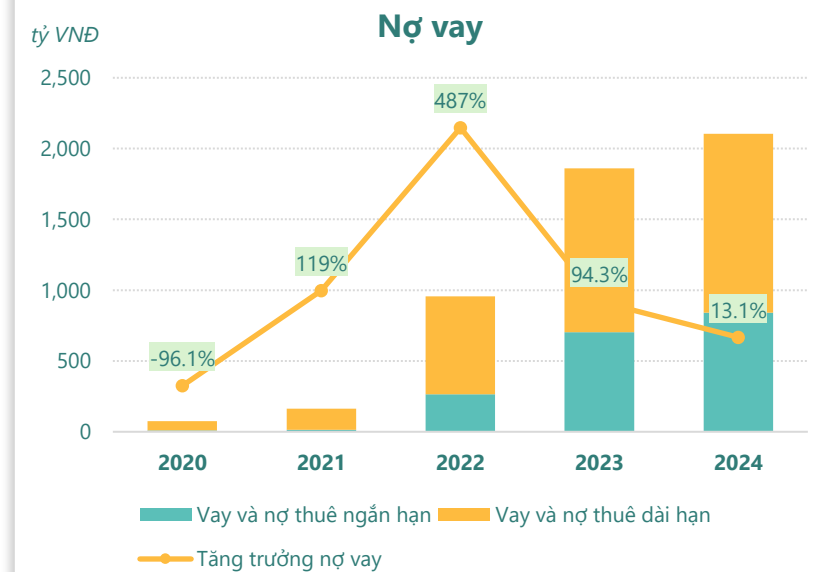
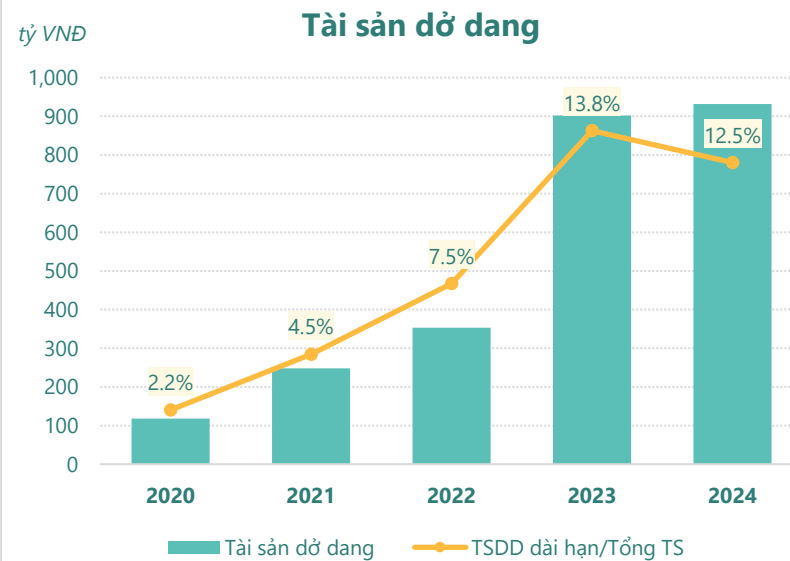
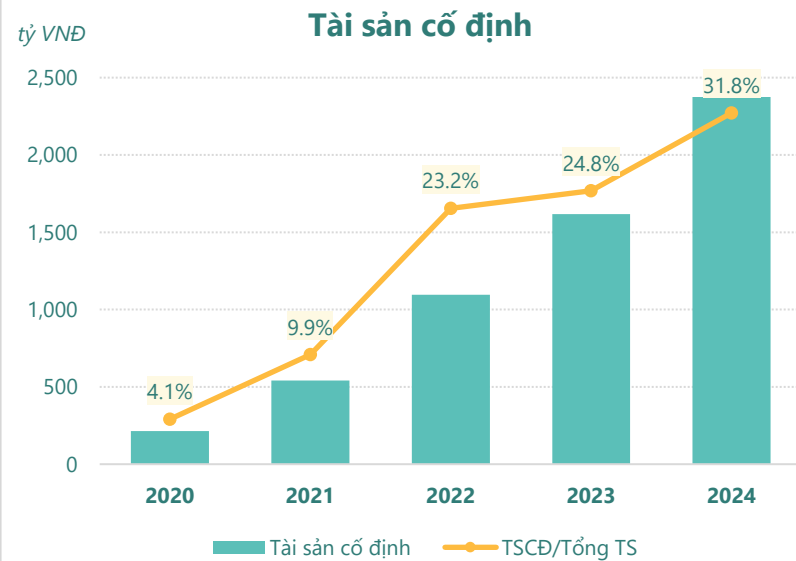
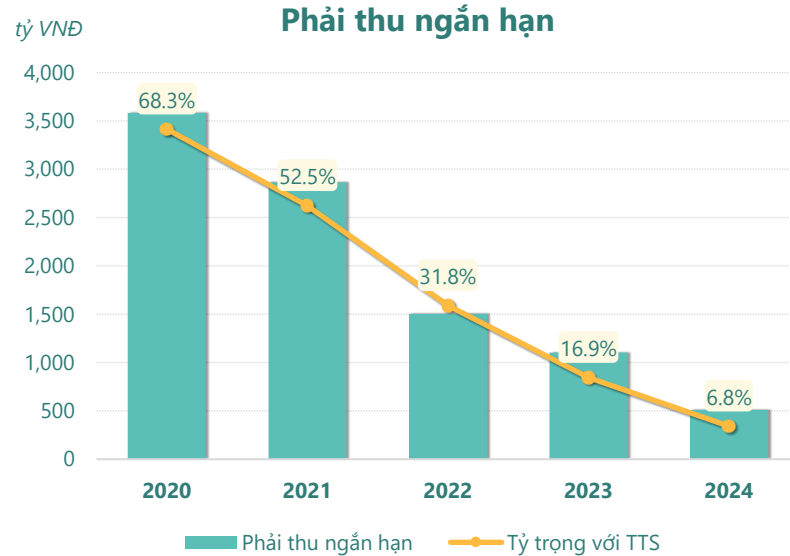
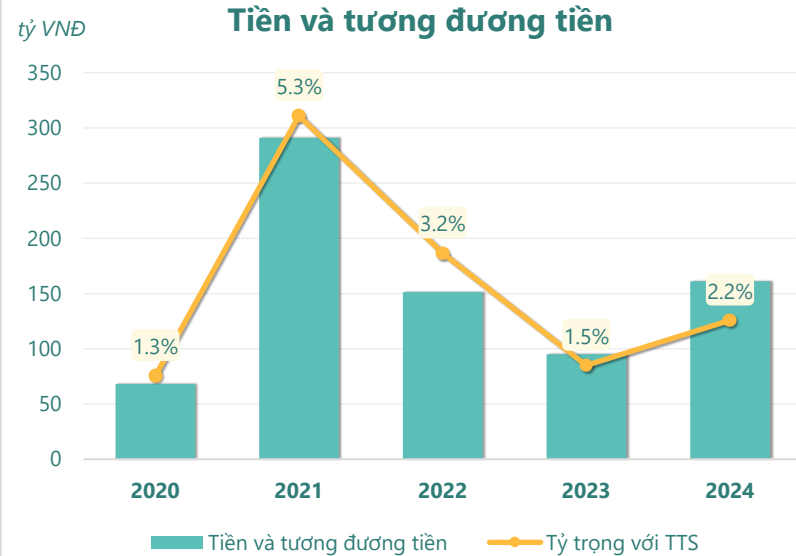
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **28.1%** so với năm trước và đạt **4,336** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **58.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 12.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



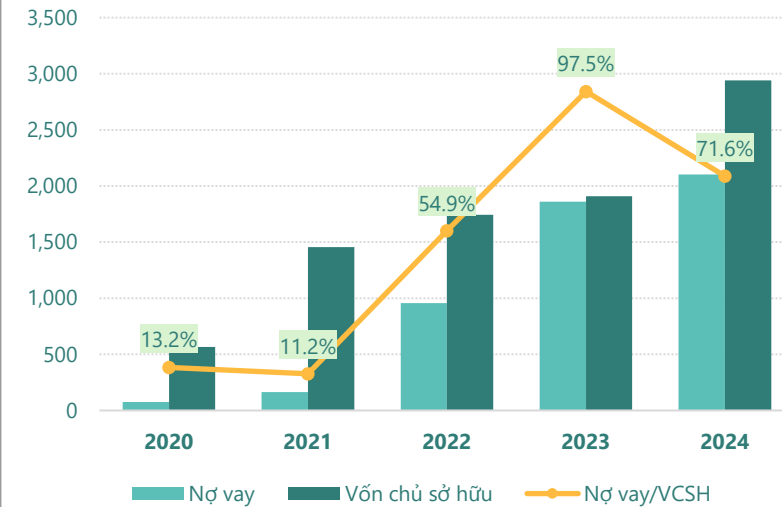
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



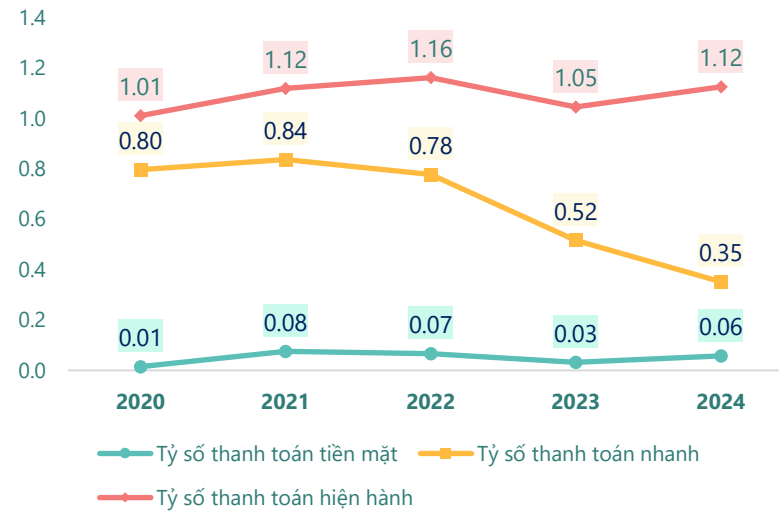
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

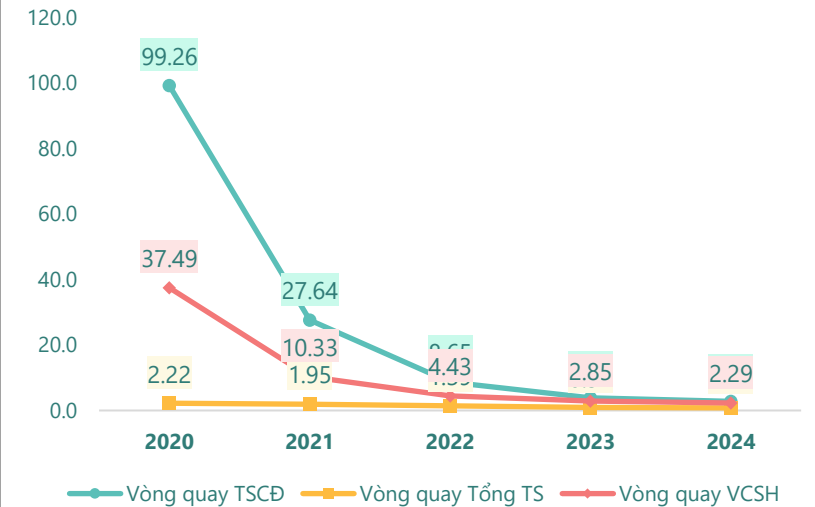
tỷ VNĐ



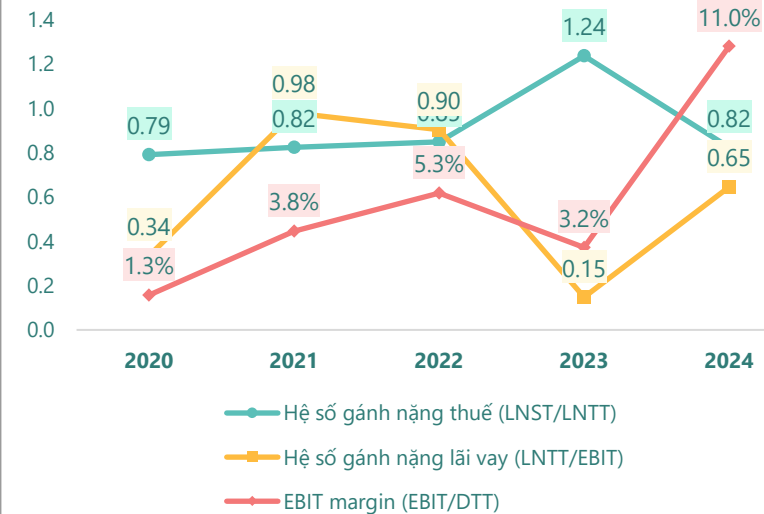
### Chỉ số thanh khoản



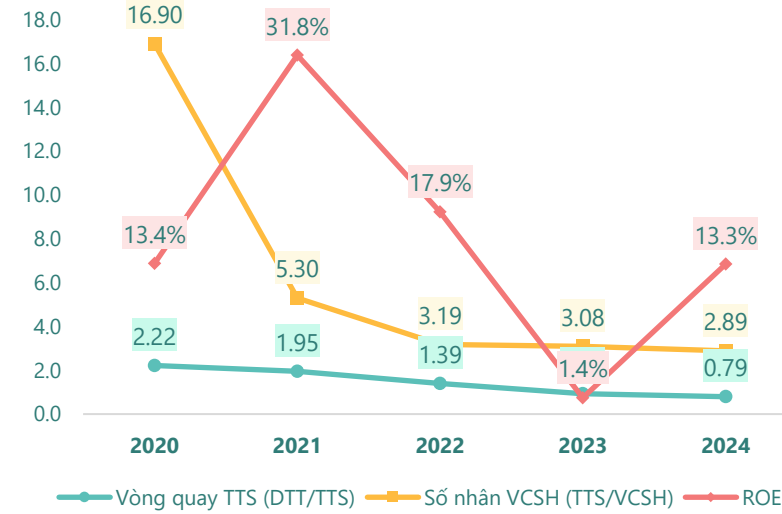
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

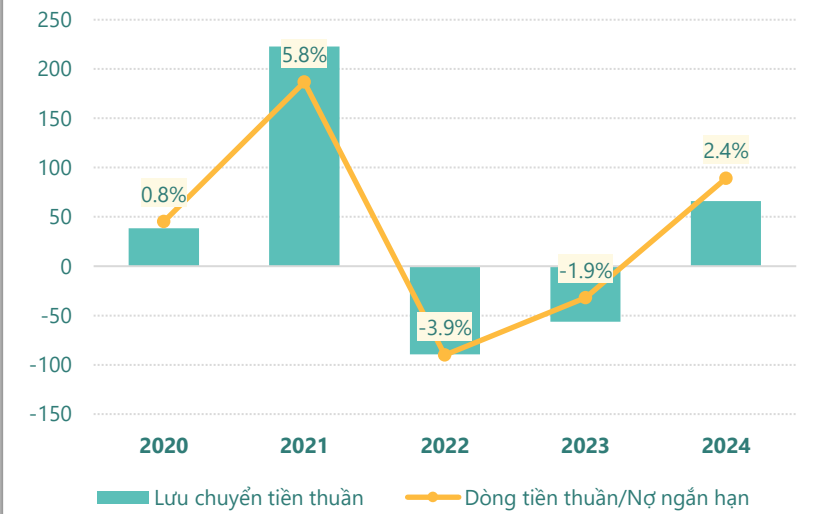


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10,434</b>	<b>7,083</b>	<b>5,199</b>	<b>5,554</b>
Giá vốn hàng bán	9,947	6,558	4,856	4,816
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>488</b>	<b>525</b>	<b>343</b>	<b>738</b>
Doanh thu HĐTC	5.40	8.34	37.9	17.8
Chi phí TC	32.1	31.2	155	219
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.25</b>	<b>36.3</b>	<b>141</b>	<b>216</b>
LN trong công ty LKLD	-0.75	0.83	0	0
Chi phí bán hàng	15.7	72.2	93.2	113
Chi phí QLDN	54.3	87.6	99.5	138
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>390</b>	<b>344</b>	<b>33.1</b>	<b>286</b>
Lợi nhuận khác	0.36	-4.63	-8.54	107
<b>LN trước thuế</b>	<b>390</b>	<b>339</b>	<b>24.5</b>	<b>393</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>322</b>	<b>288</b>	<b>30.3</b>	<b>324</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>322</b>	<b>287</b>	<b>26.4</b>	<b>323</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	207	-269	-420	-319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-633	-579	-1,155	-538
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	648	758	1,519	923
Tiền đầu kỳ	68.1	241	151	95.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>223</b>	<b>-89.5</b>	<b>-56.2</b>	<b>66.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.03
Tiền cuối kỳ	291	151	95.2	161

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,457</b>	<b>4,729</b>	<b>6,534</b>	<b>7,467</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,311</b>	<b>2,663</b>	<b>3,148</b>	<b>3,130</b>
Tiền và tương đương tiền	291	151	95.2	161
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.2	100	327	268
Phải thu ngắn hạn	2,863	1,502	1,105	511
Hàng tồn kho	1,088	882	1,593	2,152
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	27.0	28.3	38.6
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,147</b>	<b>2,066</b>	<b>3,386</b>	<b>4,336</b>
Phải thu dài hạn	99.0	81.7	120	213
Tài sản cố định	541	1,096	1,617	2,375
Bất động sản đầu tư	14.9	14.6	0	0
Tài sản dở dang	248	353	902	932
Đầu tư tài chính dài hạn	63.3	29.5	0	0
Tài sản dài hạn khác	176	488	743	815
Lợi thế thương mại	4.26	2.92	2.54	2.16
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,002</b>	<b>2,986</b>	<b>4,625</b>	<b>4,526</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,851</b>	<b>2,292</b>	<b>3,011</b>	<b>2,783</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.6	264	704	842
Phải trả người bán ngắn hạn	3,774	1,901	2,188	1,802
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>151</b>	<b>695</b>	<b>1,614</b>	<b>1,743</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	149	693	1,156	1,262
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,455</b>	<b>1,743</b>	<b>1,908</b>	<b>2,940</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,455</b>	<b>1,743</b>	<b>1,908</b>	<b>2,940</b>
Vốn điều lệ	780	1,435	1,435	2,390
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>